Công ty Cổ Phần Chứng Khoán KAFI
Digitally signed by Công ty Cổ Phần Chứng Khoán KAFI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=Công ty Cổ Phần Chứng Khoán KAFI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304763613
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.02 19:11:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 68

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm*
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2025
Ông Diệp Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 4 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày hiệu lực*
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 3 tháng 3 năm 2022
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Pháp chế và Tuân thủ	Ngày 2 tháng 7 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.G.P: 64 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13643094/E-69124633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty"), được lập ngày 2 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**25.992.032.234.478**	**15.979.411.239.465**
110	***I. Tài sản tài chính***		***25.974.666.561.336***	***15.971.043.376.698***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.624.954.167.444	943.853.805.739
111.1	*1.1 Tiền*	*5*	*1.624.954.167.444*	*943.853.805.739*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	8.100.190.750.958	8.879.977.286.879
114	3. Các khoản cho vay	7.3	10.882.871.508.602	5.359.626.310.079
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	5.090.727.755.954	659.893.429.440
117	5. Các khoản phải thu		254.083.810.610	123.523.360.613
117.1	*5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*64.073.999.000*	-
117.2	*5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	190.009.811.610	*123.523.360.613*
117.4	*5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*190.009.811.610*	*123.523.360.613*
118	6. Trả trước cho người bán	8	6.116.984.128	3.618.700.453
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.320.630.920	542.061.092
122	8. Các khoản phải thu khác	8	14.400.952.720	8.422.403
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***17.365.673.142***	***8.367.862.767***
131	1. Tạm ứng		5.331.549.347	990.536.590
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	11.792.117.795	7.377.326.177
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		240.000.000	-
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	2.006.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**139.435.622.108**	**75.519.872.765**
220	***I. Tài sản cố định***		***64.598.064.753***	***38.775.236.453***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.308.201.019	20.144.721.135
222	*1.1 Nguyên giá*		*48.685.848.658*	*29.289.009.683*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(15.377.647.639)*	*(9.144.288.548)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.289.863.734	18.630.515.318
228	*2.1 Nguyên giá*		*51.639.013.571*	*33.429.781.949*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(20.349.149.837)*	*(14.799.266.631)*
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***13***	***5.271.631.327***	***6.859.367.936***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***69.565.926.028***	***29.885.268.376***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	9.975.943.897	5.748.215.200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	25.008.172.466	19.837.346.484
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	17.782.102.973	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	6.799.706.692	4.299.706.692
255	5. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**26.131.467.856.586**	**16.054.931.112.230**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**18.259.857.403.272**	**10.783.098.168.023**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***18.259.857.403.272***	***10.775.770.456.643***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	17	17.537.559.278.719	10.474.141.414.995
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*17.537.559.278.719*	*10.474.141.414.995*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	33.935.235.296	3.166.165.563
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	369.005.638.840	559.410.800
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	124.094.113.377	70.815.456.198
323	5. Phải trả người lao động		5.614.710	7.918.716.270
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		485.658.750	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	60.560.869.868	44.164.553.306
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22	134.210.993.712	175.004.739.511
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		**-**	***7.327.711.380***
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	-	7.327.711.380
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.871.610.453.314**	**5.271.832.944.207**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24.2***	***7.871.610.453.314***	***5.271.832.944.207***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.500.000.000.000	5.000.000.000.000
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*7.500.000.000.000*	*5.000.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*7.500.000.000.000*	*5.000.000.000.000*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		*(40.809.656.417)*	(904.164.384)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	412.420.109.731	272.737.108.591
417.1	*3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*447.338.892.709*	*242.522.098.688*
417.2	*3.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*		*(34.918.782.978)*	*30.215.009.903*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**26.131.467.856.586**	**16.054.931.112.230**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		9.436.323.322	9.436.323.322
005	2. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		3.468,11	486,69
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	24.2	750.000.000	500.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTK	25.1	5.115.821.320.000	2.148.262.000.000
	4.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*2.776.277.200.000*	*1.135.262.000.000*
	4.2 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		*1.874.000.000.000*	*1.013.000.000.000*
	4.3 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		*463.000.000.000*	-
	4.4 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*2.544.120.000*	-
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTK	25.2	-	100.015.800.000
	5.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		-	*100.015.800.000*
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTK	25.3	283.163.500.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTK	25.4	7.104.887.000.000	6.997.900.000.000
014	8. Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (số lượng)		61.885.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	25.5	16.870.577.092.000	10.873.643.280.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*15.884.568.702.000*	*10.474.094.030.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*116.548.050.000*	*11.488.580.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*741.771.900.000*	*332.000.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*48.057.900.000*	-
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*79.630.540.000*	*56.060.670.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.6	52.478.640.000	163.369.420.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*51.528.640.000*	*10.899.520.000*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*950.000.000*	*152.469.900.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.7	161.810.380.000	173.885.020.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	34.952.580.000	-
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.9	647.803.424.804	355.350.735.855
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*629.288.205.360*	*355.350.735.855*
027.1	*5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		*18.515.219.444*	-
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.10	647.803.424.804	355.350.735.855
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*645.141.879.128*	*352.883.523.012*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.661.545.676*	*2.467.212.843*

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Bà Phan Thị Kim Huệ Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi Kế toán Trưởng
Ông Trần Nhật Tiến Giám đốc Tài chính	Ông Trịnh Thanh Cần Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.776.081.839.430	606.078.565.572
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*1.004.598.016.843*	*347.002.719.491*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*267.057.427.708*	*(43.124.508.350)*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.4*	*504.210.216.363*	*302.200.354.431*
01.4	*1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.3*	*216.178.516*	-
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	775.912.148.413	260.243.652.528
04	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	26.4	123.811.713.768	681.095.892
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		158.868.509.845	87.571.519.180
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.173.613.001	2.216.205.836
10	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		770.000.000	300.000.000
11	7. Thu nhập hoạt động khác		996.743.087	181.834.363
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.841.614.567.544**	**957.272.873.371**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(1.142.695.392.760)	(116.082.486.296)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*(794.680.992.985)*	*(113.292.450.028)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*(341.772.695.977)*	*(1.314.629.248)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(1.377.320.107)*	*(1.475.407.020)*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.3*	*(4.864.383.691)*	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(21.813.433.178)	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(81.714.683.842)	(60.317.933.105)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(32.452.647.250)	(12.671.505.381)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(167.095.614.766)	(95.296.084.864)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	(9.754.269.907)	(2.568.717.633)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(1.455.526.041.703)**	**(286.936.727.279)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31	18.772.404.944	10.188.581.152
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	31	6.209.976.650	3.785.414.578
44	3. Doanh thu khác về đầu tư	31	9.731.791.238	-
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**34.714.172.832**	**13.973.995.730**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	32	(19.712.498.398)	(9.352.178.176)
52	2. Chi phí lãi vay	32	(737.329.039.251)	(302.124.904.504)
55	3. Chi phí tài chính khác	32	(10.789.004.440)	-
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(767.830.542.089)**	**(311.477.082.680)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**33**	**(197.299.139.509)**	**(116.002.260.583)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**455.673.017.075**	**256.830.798.559**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		1.882.770.951	26.718.970
72	2. Chi phí khác		(11.538.663)	(195.529.602)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**1.871.232.288**	**(168.810.632)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**457.544.249.363**	**256.661.987.927**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		536.907.722.807	301.101.125.525
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(79.363.473.444)	(44.439.137.598)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**34**	**(92.861.248.223)**	**(53.208.725.366)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(107.994.689.568)	(61.035.888.294)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		15.133.441.345	7.827.162.928
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**364.683.001.140**	**203.453.262.561**
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**(39.905.492.033)**	**(904.164.384)**
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	35	(39.905.492.033)	(904.164.384)
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**364.683.001.140**	**203.453.262.561**
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	37	632	881
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	37	632	881

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Bà Phan Thị Kim Huệ Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi Kế toán Trưởng
Ông Trần Nhật Tiến Giám đốc Tài chính	Ông Trịnh Thanh Cần Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**457.544.249.363**	**256.661.987.927**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**750.016.042.330**	**370.253.981.533**
03	- Khấu hao TSCĐ		11.783.242.297	7.819.466.526
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		903.760.782	2.495.580
06	- Chi phí lãi vay		737.329.039.251	362.442.837.609
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(10.818.182)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**363.586.129.155**	**1.314.629.248**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	341.772.695.977	1.314.629.248
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		21.813.433.178	-
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(267.057.427.708)**	**43.124.508.350**
19	- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	(267.057.427.708)	43.124.508.350
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(9.925.388.161.171)**	**(9.610.335.818.690)**
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		683.257.834.474	(4.359.372.073.077)
33	- Tăng các khoản cho vay		(5.523.245.198.523)	(4.263.959.588.530)
34	- Tăng tài sản tài chính AFS		(4.470.739.818.547)	(660.797.593.824)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(64.073.999.000)	-
36	- Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(66.486.450.997)	(123.523.360.613)
37	- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(778.569.828)	(148.196.051)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(14.392.530.317)	(8.422.403)
40	- Tăng các tài sản khác		(39.756.611.209)	(5.206.262.562)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		16.396.316.562	17.285.649.346
42	- Tăng chi phí trả trước		(9.585.617.600)	(13.439.714.099)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(61.035.888.294)	(16.852.599.498)
44	- Lãi vay đã trả		(655.614.355.409)	(302.124.904.504)
45	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		365.947.944.365	(4.639.305.924)
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		485.658.750	-
47	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		14.125.585.870	6.848.951.613
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(7.913.101.560)	215.716.270
50	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(91.739.359.908)	115.385.885.166
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(240.000.000)	-

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(8.621.299.168.031)**	**(8.938.980.711.632)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(36.018.333.988)	(18.643.896.936)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	10.818.182
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(36.018.333.988)**	**(18.633.078.754)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	3.500.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		304.156.685.006.338	144.315.399.786.724
73.2	*2.1 Tiền vay khác*		*304.156.685.006.338*	*144.315.399.786.724*
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(297.093.267.142.614)	(138.661.946.660.330)
74.3	*3.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(297.093.267.142.614)*	*(138.661.946.660.330)*
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(225.000.000.000)	(60.000.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**9.338.417.863.724**	**9.093.453.126.394**
90	**TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**681.100.361.705**	**135.839.336.008**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**943.853.805.739**	**808.014.469.731**
101.1	1. Tiền		943.853.805.739	808.014.469.731
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.624.954.167.444**	**943.853.805.739**
103.1	1. Tiền		1.624.954.167.444	943.853.805.739

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		62.831.937.070.969	33.769.290.459.450
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(70.605.941.887.949)	(41.945.036.000.470)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		87.243.540.057.013	55.360.959.111.671
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(80.038.955.136.083)	(47.298.848.905.587)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.614.852.224)	(1.873.535.072)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		866.487.437.223	317.377.473.951
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**292.452.688.949**	**201.868.603.943**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**25.9**	**355.350.735.855**	**153.482.131.912**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		355.350.735.855	153.482.131.912
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*355.350.735.855*	*153.482.131.912*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**25.9**	**647.803.424.804**	**355.350.735.855**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		647.803.424.804	355.350.735.855
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*647.803.424.804*	*355.350.735.855*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		*18.515.219.444*	-

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Người lập	Kế toán Trưởng
Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	5.000.000.000.000	3.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	-	5.000.000.000.000	7.500.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*1.500.000.000.000*	*5.000.000.000.000*	*3.500.000.000.000*	-	*2.500.000.000.000*	-	*5.000.000.000.000*	*7.500.000.000.000*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(904.164.384)	-	(904.164.384)	106.162.590.634	(146.068.082.667)	(904.164.384)	(40.809.656.417)
3. Lợi nhuận chưa phân phối		133.503.791.669	272.737.108.591	203.453.262.561	(64.219.945.639)	364.683.001.140	(225.000.000.000)	272.737.108.591	412.420.109.731
- *Lợi nhuận đã thực hiện*		*66.675.442.816*	*242.522.098.688*	*240.066.601.511*	*(64.219.945.639)*	*429.816.794.021*	*(225.000.000.000)*	*242.522.098.688*	*447.338.892.709*
- *(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*		*66.828.348.853*	*30.215.009.903*	*(36.613.338.950)*	-	*(65.133.792.881)*	-	*30.215.009.903*	*(34.918.782.978)*
TỔNG CỘNG	**24**	**1.633.503.791.669**	**5.271.832.944.207**	**3.703.453.262.561**	**(65.124.110.023)**	**2.970.845.591.774**	**(371.068.082.667)**	**5.271.832.944.207**	**7.871.610.453.314**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	(904.164.384)	-	(904.164.384)	106.162.590.634	(146.068.082.667)	(904.164.384)	(40.809.656.417)
TỔNG CỘNG	**35**	**-**	**(904.164.384)**	**-**	**(904.164.384)**	**106.162.590.634**	**(146.068.082.667)**	**(904.164.384)**	**(40.809.656.417)**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 400 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 290 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 7.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 7.871.610.453.314 VND và tổng tài sản là 26.131.467.856.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.271.832.944.207 VND và tổng tài sản là 16.054.931.112.230 VND).

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện và an toàn. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 121 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá trị thị trường được ưu tiên thực hiện theo thứ tự giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán; giá trị ghi sổ và mệnh giá.
- Đối với trái phiếu niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá theo giá giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trong vòng 10 ngày làm việc tính đến ngày đánh giá giá trị trái phiếu. Trường hợp không có giá giao dịch như trên ghi nhận theo giá trị ghi sổ.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cuối tháng.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên chỉ tiêu *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần *"Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN"*.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng; và
- Chi phí bản quyền phần mềm văn phòng và chi phí dịch vụ duy trì hệ thống; và
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí liên quan đến phần mềm; và
- Chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính.

4.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có đảm bảo là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành")*. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành")*.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.21 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi tiền tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Hợp đồng tương lai*

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh phải được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá vốn của các chứng khoán phái sinh tại cuối ngày. Lãi (hoặc lỗ) về tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) thực hiện trên báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

4.23 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.24 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.25 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.28 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**1.624.954.167.444**	**943.853.805.739**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**3.136.149.714**	**877.129.709.366.638**
- Cổ phiếu	808.974.590	32.602.185.443.562
- Trái phiếu	1.894.907.105	213.782.914.857.544
- Chứng khoán khác	432.268.019	630.744.609.065.532
b. Của nhà đầu tư	**7.437.549.158**	**182.087.242.530.820**
- Cổ phiếu	7.305.222.683	181.381.932.075.830
- Trái phiếu	129.812.253	257.973.429.740
- Chứng khoán khác	2.514.222	447.337.025.250
	10.573.698.872	**1.059.216.951.897.460**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết *(i)*	680.315.599.435	638.957.791.100	560.658.004.021	599.092.752.000
Trái phiếu niêm yết *(ii)*	485.149.611.896	489.515.146.925	150.010.500.000	149.346.924.658
Trái phiếu chưa niêm yết của TCTD *(iii)*	205.962.341.567	205.962.341.567	1.086.813.104.830	1.086.813.104.830
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn *(iv)*	6.765.755.471.366	6.765.755.471.366	7.044.724.505.391	7.044.724.505.391
	8.137.183.024.264	**8.100.190.750.958**	**8.842.206.114.242**	**8.879.977.286.879**

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các chứng khoán cơ sở được nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
FPT	500.000	48.682.091.293	47.900.000.000	-	-	-
VIC	270.000	33.287.389.261	45.792.000.000	-	-	-
Khác	1.470.000	54.665.679.637	57.761.500.000	-	-	-
	2.240.000	**136.635.160.191**	**151.453.500.000**	**-**	**-**	**-**

(ii) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 700.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 70.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(iii) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 200 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 200.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(iv) Bao gồm trong giấy tờ có giá thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các giấy tờ có giá được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, với tổng mệnh giá là 4.017.000.000.000 đồng và giá trị mệnh giá hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 950.000.000.000 đồng.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	550.310.000.000	549.362.500.000	-	-
Trái phiếu niêm yết *(i)*	2.659.017.350.596	2.608.952.780.075	453.679.500.000	452.549.294.520
Trái phiếu chưa niêm yết của TCTD *(ii)*	1.932.412.475.879	1.932.412.475.879	207.344.134.920	207.344.134.920
	5.141.739.826.475	**5.090.727.755.954**	**661.023.634.920**	**659.893.429.440**

(i) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 10.900.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 1.090.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(ii) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 4.864 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 1.264.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (i) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (i) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(ii)*	10.719.566.248.771	10.719.566.248.771	5.322.861.758.228	5.322.861.758.228
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(iii)*	163.305.259.831	163.305.259.831	36.764.551.851	36.764.551.851
	10.882.871.508.602	**10.882.871.508.602**	**5.359.626.310.079**	**5.359.626.310.079**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay (nếu có).

(ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 12.046.318.450.000 đồng và 6.038.581.230.000 đồng, giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 26.399.749.234.730 đồng và 12.793.043.832.680 đồng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
FVTPL	**8.137.183.024.264**	**23.781.608.755**	**(60.773.882.061)**	**8.100.190.750.958**	**8.842.206.114.242**	**39.085.801.885**	**(1.314.629.248)**	**8.879.977.286.879**
Cổ phiếu niêm yết								
VCB	482.821.869.607	-	(58.368.312.107)	424.453.557.500	49.689.528.686	14.471.314	-	49.704.000.000
VIB	689.308.000	-	(7.708.000)	681.600.000	461.066.000.000	38.329.000.000	-	499.395.000.000
Khác	60.169.261.637	2.471.503.007	(271.631.044)	62.369.133.600	49.902.475.335	742.330.571	(651.053.906)	49.993.752.000
	543.680.439.244	**2.471.503.007**	**(58.647.651.151)**	**487.504.291.100**	**560.658.004.021**	**39.085.801.885**	**(651.053.906)**	**599.092.752.000**
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền								
FPT	48.682.091.293	-	(782.091.293)	47.900.000.000	-	-	-	-
VIC	33.287.389.261	12.504.610.739	-	45.792.000.000	-	-	-	-
Khác	54.665.679.637	3.397.028.883	(301.208.520)	57.761.500.000	-	-	-	-
	136.635.160.191	**15.901.639.622**	**(1.083.299.813)**	**151.453.500.000**	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	485.149.611.896	5.408.466.126	(1.042.931.097)	489.515.146.925	150.010.500.000	-	(663.575.342)	149.346.924.658
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng	205.962.341.567	-	-	205.962.341.567	1.086.813.104.830	-	-	1.086.813.104.830
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	6.765.755.471.366	-	-	6.765.755.471.366	7.044.724.505.391	-	-	7.044.724.505.391
AFS	**5.141.739.826.475**	**10.135.384.930**	**(61.147.455.451)**	**5.090.727.755.954**	**661.023.634.920**	**73.410.959**	**(1.203.616.439)**	**659.893.429.440**
Cổ phiếu niêm yết	550.310.000.000	-	(947.500.000)	549.362.500.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	2.659.017.350.596	10.135.384.930	(60.199.955.451)	2.608.952.780.075	453.679.500.000	73.410.959	(1.203.616.439)	452.549.294.520
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng	1.932.412.475.879	-	-	1.932.412.475.879	207.344.134.920	-	-	207.344.134.920
	13.278.922.850.739	**33.916.993.685**	**(121.921.337.512)**	**13.190.918.506.912**	**9.503.229.749.162**	**39.159.212.844**	**(2.518.245.687)**	**9.539.870.716.319**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại TSTC	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Mức trích lập dự phòng trong năm VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	10.719.566.248.771	10.719.566.248.771	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	163.305.259.831	163.305.259.831	-	-	-
	10.882.871.508.602	**10.882.871.508.602**	**-**	**-**	**-**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	190.009.811.610	123.523.360.613
- *Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*190.009.811.610*	*123.523.360.613*
Trả trước cho người bán	6.116.984.128	3.618.700.453
Phải thu bán các tài sản tài chính	64.073.999.000	-
- *Phải thu bán chứng khoán niêm yết*	*64.073.999.000*	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.320.630.920	542.061.092
Các khoản phải thu khác	14.400.952.720	8.422.403
	275.922.378.378	**127.692.544.561**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**11.792.117.795**	**7.377.326.177**
- Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	*7.672.186.880*	*3.538.919.541*
- Chi phí thuê văn phòng	*1.500.810.465*	*2.201.288.859*
- Các chi phí khác	*2.619.120.450*	*1.637.117.777*
Chi phí trả trước dài hạn	**25.008.172.466**	**19.837.346.484**
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	*9.739.699.509*	*12.949.960.705*
- Chi phí vật dụng văn phòng	*5.289.799.725*	*5.465.959.772*
- Chi phí liên quan đến phần mềm	*1.887.242.846*	*1.117.094.716*
- Các chi phí khác	*8.091.430.386*	*304.331.291*
	36.800.290.261	**27.214.672.661**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	**2.006.000**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.903.439.820	26.385.569.863	29.289.009.683
Tăng trong năm	-	19.396.838.975	19.396.838.975
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.903.439.820	45.782.408.838	48.685.848.658
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	972.740.617	8.171.547.931	9.144.288.548
Khấu hao trong năm	967.813.260	5.265.545.831	6.233.359.091
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.940.553.877	13.437.093.762	15.377.647.639
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.930.699.203	18.214.021.932	20.144.721.135
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	962.885.943	32.345.315.076	33.308.201.019

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.067.036.463 đồng (31 tháng 12 năm 2024: 2.024.700.100 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	30.158.299.663	2.653.298.000	618.184.286	33.429.781.949
Tăng trong năm	17.894.868.672	13.850.000	300.512.950	18.209.231.622
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	48.053.168.335	2.667.148.000	918.697.236	51.639.013.571
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	13.354.010.730	1.277.083.194	168.172.707	14.799.266.631
Hao mòn trong năm	5.075.649.508	325.322.802	148.910.896	5.549.883.206
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	18.429.660.238	1.602.405.996	317.083.603	20.349.149.837
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.804.288.933	1.376.214.806	450.011.579	18.630.515.318
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	29.623.508.097	1.064.742.004	601.613.633	31.289.863.734

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.089.830.663 đồng (31 tháng 12 năm 2024: 5.089.830.663 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	2.227.548.984	3.250.000.000
Chi phí phát triển hệ thống	1.348.250.000	3.609.367.936
Các chi phí khác	1.695.832.343	-
	5.271.631.327	**6.859.367.936**

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	9.488.943.897	5.441.215.200
Khác	487.000.000	307.000.000
	9.975.943.897	**5.748.215.200**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.679.706.692	4.179.706.692
	6.799.706.692	**4.299.706.692**

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Theo Quyết định 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tiền nộp ban đầu	**10.000.000.000**	-

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số phát sinh trong năm VND*	*Số tất toán trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay thấu chi	*Từ 4,80%*	-	186.034.900.000.000	(185.674.900.000.000)	360.000.000.000
Vay ngắn hạn		10.474.141.414.995	118.121.785.006.338	(111.418.367.142.614)	17.177.559.278.719
- Vay ngân hàng (i)		6.314.900.000.000	66.422.250.450.000	(59.398.619.700.000)	13.338.530.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*Từ 3,50%*	*1.468.000.000.000*	*12.831.300.000.000*	*(11.826.300.000.000)*	*2.473.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*Từ 3,60%*	*1.497.000.000.000*	*7.081.000.000.000*	*(7.078.000.000.000)*	*1.500.000.000.000*
Các ngân hàng khác	*Từ 4,00%*	*3.349.900.000.000*	*46.509.950.450.000*	*(40.494.319.700.000)*	*9.365.530.750.000*
- Vay khác (ii)	*Từ 2,00%*	4.159.241.414.995	51.699.534.556.338	(52.019.747.442.614)	3.839.028.528.719
		10.474.141.414.995	**304.156.685.006.338**	**(297.093.267.142.614)**	**17.537.559.278.719**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.464.000.000.000 đồng, trái phiếu niêm yết với tổng mệnh giá 1.160.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.017.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 950.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.013.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.122.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 810.000.000.000 đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay *(Thuyết minh 7.1)*.

(ii) Đây là khoản vay từ các tổ chức và cá nhân với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	4.625.520.911	2.581.940.321
Phải trả phí lưu kí	703.358.385	352.475.242
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm	6.033.285.000	231.750.000
Lãi lỗ vị thế phái sinh	300.320.000	-
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	22.272.751.000	-
	33.935.235.296	**3.166.165.563**

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số cuối năm*		
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*
ACB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	111.800	2.888.200
FPT/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Công ty Cổ phần FPT	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	259.800	2.740.200
ACB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	99.100	2.900.900
FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/1/2501	Công ty Cổ phần FPT	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	179.100	2.820.900
HPG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	63.600	2.936.400
HPG/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	53.400	2.946.600
MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng TMCP Quân Đội	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	319.400	2.680.600
MBB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng TMCP Quân Đội	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	197.600	2.802.400
MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	280.400	2.719.600
MWG/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	51.000	2.949.000
STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	8.700	2.991.300
STB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	27.600	2.972.400
TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	19.500	2.980.500
TCB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	39.100	2.960.900
VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Công ty Cổ phần Vinhomes	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	25.900	2.974.100
VHM/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Công ty Cổ phần Vinhomes	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	441.400	2.558.600
VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Tập Đoàn Vingroup - CTCP	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	581.500	2.418.500
VIC/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Tập Đoàn Vingroup - CTCP	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	452.000	2.548.000
VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	188.800	2.811.200
VPB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	48.300	2.951.700
VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Công ty Cổ phần Vincom Retail	16/10/2025	16/10/2026	3.000.000	221.300	2.778.700
VRE/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Công ty Cổ phần Vincom Retail	16/10/2025	18/01/2027	3.000.000	445.700	2.554.300
				66.000.000	**4.115.000**	**61.885.000**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả tiền mua chứng khoán	366.513.798.861	-
Phải trả cho người bán khác	2.491.839.979	559.410.800
	369.005.638.840	**559.410.800**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.035.888.294	107.994.689.568	(61.035.888.294)	107.994.689.568
Thuế giá trị gia tăng	2.538.865	288.725.137	(99.976.624)	191.287.378
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	8.153.435.804	108.251.358.609	(102.581.780.607)	13.823.013.806
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	1.606.961.662	28.370.864.042	(27.892.703.079)	2.085.122.625
Thuế nhà thầu	16.631.573	1.730.238.181	(1.746.869.754)	-
Thuế môn bài, phí và lệ phí khác	-	17.088.935	(17.088.935)	-
	70.815.456.198	**246.652.964.472**	**(193.374.307.293)**	**124.094.113.377**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay	59.937.198.220	43.430.657.542
Chi phí phải trả khác	623.671.648	733.895.764
	60.560.869.868	**44.164.553.306**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch ký quỹ chờ xử lý	106.691.918.052	173.696.124.773
Phải trả khách hàng các khoản tiền nộp sau giờ giao dịch	-	277.846.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.519.075.660	1.030.768.125
	134.210.993.712	**175.004.739.511**

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tạm thời		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (đã gồm hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	36.992.273.306	(37.771.172.637)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	51.012.070.521	1.130.205.480
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	906.171.040	2.410.258
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**17.782.102.973**	**(7.327.711.380)**
Trong đó:		
- *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*	17.782.102.973	-
- *Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại*	-	*7.327.711.380*

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	447.338.892.709	242.522.098.688
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(34.918.782.978)	30.215.009.903
	412.420.109.731	**272.737.108.591**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.000.000.000.000	272.737.108.591	(904.164.384)	5.271.832.944.207
Tăng vốn trong năm *(i)*	2.500.000.000.000	-	-	2.500.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	364.683.001.140	-	364.683.001.140
Đánh giá lại AFS	-	-	(39.905.492.033)	(39.905.492.033)
Chia cổ tức bằng tiền *(ii)*	-	(225.000.000.000)	-	(225.000.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**7.500.000.000.000**	**412.420.109.731**	**(40.809.656.417)**	**7.871.610.453.314**

(i) Tăng vốn góp của chủ sở hữu thông qua chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1003.2025.GSM ngày 26 tháng 6 năm 2025 và công văn số 5103/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 9 năm 2025 về việc xác nhận UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Chủ tịch Hội đồng quản trị số 0246.2025.BOD ngày 31 tháng 3 năm 2025, quyết định phê duyệt chi trả cổ tức bằng tiền với số tiền 225.000.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này vào ngày 12 tháng 5 năm 2025.

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phần *Đơn vị*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Gentle Sun Investments Limited	150.000.000	1.500.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	600.000.000	6.000.000.000.000	80,00
	750.000.000	**7.500.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm *Đơn vị*	*Số đầu năm* *Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	750.000.000	500.000.000
Cổ phiếu thường	*750.000.000*	*500.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	750.000.000	500.000.000
Cổ phiếu thường	*750.000.000*	*500.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	750.000.000	500.000.000
Cổ phiếu thường	*750.000.000*	*500.000.000*

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.776.277.200.000	1.135.262.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.874.000.000.000	1.013.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	463.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.544.120.000	-
	5.115.821.320.000	**2.148.262.000.000**

25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	**100.015.800.000**

25.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	**283.163.500.000**	-

25.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	7.104.887.000.000	6.994.900.000.000
Trái phiếu	-	3.000.000.000
	7.104.887.000.000	**6.997.900.000.000**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.884.568.702.000	10.474.094.030.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	116.548.050.000	11.488.580.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	741.771.900.000	332.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	48.057.900.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	79.630.540.000	56.060.670.000
	16.870.577.092.000	**10.873.643.280.000**

25.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	51.528.640.000	10.899.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	950.000.000	152.469.900.000
	52.478.640.000	**163.369.420.000**

25.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**161.810.380.000**	**173.885.020.000**

25.8 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**34.952.580.000**	-

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.9 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	629.288.205.360	355.350.735.855
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*626.626.659.684*	*352.883.523.012*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.661.545.676*	*2.467.212.843*
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	18.515.219.444	-
	647.803.424.804	**355.350.735.855**

25.10 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*645.141.879.128*	*352.883.523.012*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.661.545.676*	*2.467.212.843*
	647.803.424.804	**355.350.735.855**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.004.598.016.843	347.002.719.491
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(794.680.992.985)	(113.292.450.028)
	209.917.023.858	**233.710.269.463**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	399.069.737	15.837.408.682.350	15.698.962.721.186	138.445.961.164	63.588.658.741
2	Chứng quyền	18.678.800	37.304.070.000	43.285.304.000	(5.981.234.000)	-
3	Chứng chỉ quỹ	1.264.100	34.899.102.000	34.321.544.674	577.557.326	-
4	Trái phiếu niêm yết	820.346.661	85.378.071.844.304	85.327.597.163.829	50.474.680.475	20.373.022.058
5	Trái phiếu chưa niêm yết	9.048.348	7.761.519.097.850	7.710.505.503.706	51.013.594.144	54.595.022.809
6	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	166.423.694	279.245.389.046.452	279.247.046.058.878	(1.657.012.426)	95.153.565.855
7	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	(15.567.146.000)	-
8	Chứng quyền do Công ty phát hành	13.165.400	43.901.745.000	51.291.121.825	(7.389.376.825)	-
		1.427.996.740	**388.338.493.587.956**	**388.113.009.418.098**	**209.917.023.858**	**233.710.269.463**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	267.057.427.708	(43.124.508.350)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(341.772.695.977)	(1.314.629.248)
	(74.715.268.269)	**(44.439.137.598)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND*	*Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	543.680.439.244	487.504.291.100	(56.176.148.144)	38.434.747.979	(94.610.896.123)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	136.635.160.191	151.453.500.000	14.818.339.809	-	14.818.339.809
3	Trái phiếu niêm yết	485.149.611.896	489.515.146.925	4.365.535.029	(663.575.342)	5.029.110.371
4	Trái phiếu chưa niêm yết	205.962.341.567	205.962.341.567	-	-	-
5	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	6.765.755.471.366	6.765.755.471.366	-	-	-
		8.137.183.024.264	**8.100.190.750.958**	**(36.992.273.306)**	**37.771.172.637**	**(74.763.445.943)**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền phát hành*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	216.178.516	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(4.864.383.691)	-
	(4.648.205.175)	**-**

STT	*Phải trả chứng quyền phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	7.320.138.490	8.780.650.000	(1.460.511.510)	-	(1.460.511.510)
2	VIC/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	4.835.811.614	7.530.320.000	(2.694.508.386)	-	(2.694.508.386)
3	Chứng quyền khác	5.468.595.721	5.961.781.000	(493.185.279)	-	(493.185.279)
		17.624.545.825	**22.272.751.000**	**(4.648.205.175)**	**-**	**(4.648.205.175)**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	775.912.148.413	260.243.652.528
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	504.210.216.363	302.200.354.431
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính AFS	102.087.711.193	681.095.892
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	21.724.002.575	-
	1.403.934.078.544	**563.125.102.851**

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	**81.714.683.842**	**60.317.933.105**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	13.402.168.199	7.372.139.795
Chi phí giao dịch	17.406.595.163	4.073.630.000
Chi phí thuê văn phòng	1.175.423.390	931.521.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.460.498	144.714.189
Chi phí khác	120.000.000	149.500.000
	32.452.647.250	**12.671.505.381**

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	102.109.775.002	60.469.377.669
Chi phí giao dịch chứng khoán	35.962.347.503	23.147.769.073
Chi phí thuê văn phòng	24.883.045.914	8.857.770.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.397.785.592	1.880.490.343
Chi phí khác	1.742.660.755	940.677.517
	167.095.614.766	**95.296.084.864**

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	7.110.528.919	2.543.717.633
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	*2.643.740.988*	25.000.000
	9.754.269.907	**2.568.717.633**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	18.772.404.944	10.188.581.152
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.209.976.650	3.785.414.578
Doanh thu khác về đầu tư	9.731.791.238	-
	34.714.172.832	**13.973.995.730**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	572.584.443.644	127.632.124.065
Chi phí lãi vay từ bên khác	164.744.595.607	174.492.780.439
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	19.712.498.398	9.352.178.176
Chi phí tài chính khác	10.789.004.440	-
	767.830.542.089	**311.477.082.680**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	101.221.845.450	68.188.981.442
Chi phí thuê văn phòng	5.174.310.006	8.382.726.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.183.488.272	15.672.106.242
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	27.015.742.779	11.294.659.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.036.996.207	5.794.261.994
Chi phí quảng cáo	22.196.072.469	5.670.326.465
Chi phí khác	3.470.684.326	999.198.278
	197.299.139.509	**116.002.260.583**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.994.689.568	61.035.888.294
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.133.441.345)	(7.827.162.928)
	92.861.248.223	**53.208.725.366**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**457.544.249.363**	**256.661.987.927**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	91.508.849.873	51.332.397.585
Các khoản điều chỉnh tăng	**16.485.839.695**	**9.703.490.709**
Tăng đánh giá giảm TSTC FVTPL và tỷ giá hối đoái	15.872.694.689	1.060.664.592
Giảm đánh giá tăng TSTC FVTPL	-	7.827.162.928
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	613.145.006	815.663.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**107.994.689.568**	**61.035.888.294**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	61.035.888.294	16.852.599.498
Thuế TNDN phải nộp trong năm	107.994.689.568	61.035.888.294
Thuế TNDN đã trả trong năm	(61.035.888.294)	(16.852.599.498)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**107.994.689.568**	**61.035.888.294**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		*Báo cáo kết quả hoạt động*		*Vốn chủ sở hữu*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Tài sản/nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại						
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và tỷ giá hối đoái	7.579.688.869	(7.553.752.476)	-	-	-	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	10.202.414.104	226.041.096	-	-	-	-
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập hoãn lại thuần	**17.782.102.973**	**(7.327.711.380)**	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	**(15.133.441.345)**	**(7.827.162.928)**	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	**9.976.373.008**	-

35. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phát sinh VND*	*Số cuối năm VND*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	**(904.164.384)**	**(39.905.492.033)**	**(40.809.656.417)**

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*(39.905.492.033)*	*(904.164.384)*
	(39.905.492.033)	**(904.164.384)**

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**364.683.001.140**	**203.453.262.561**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	576.712.329	231.010.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**632**	**881**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu môi giới	6.768.880	34.585.916
	Doanh thu lưu ký	48.589	212.579
	Thu từ đi vay	87.994.538.563	79.337.189.584
	Chi trả vay	72.597.618.978	93.633.611.967
	Chi phí lãi vay	448.614.963	504.517.442
	Góp vốn trong năm	35.555.800.000	54.176.120.000
	Lương, thưởng và thù lao	6.278.143.330	6.595.938.687
Hội đồng Quản trị	Doanh thu môi giới	268.402.956	13.583.520
	Doanh thu lưu ký	5.492.981	2.546.982
	Thu từ đi vay	54.782.774.725	36.471.003.332
	Chi trả vay	69.771.845.724	29.606.235.313
	Chi phí lãi vay	967.004.586	319.253.769
	Góp vốn trong năm	47.625.000.000	43.925.000.000
	Lương, thưởng và thù lao	5.025.000.000	3.000.000.000

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

		Phải thu/Phải trả	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Ban Tổng Giám đốc	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	-	1.307
	Đi vay	18.001.555.997	2.604.636.412
	Lãi vay trích trước	32.347.166	15.019.371
	Vốn góp	94.667.400.000	71.111.600.000
Hội đồng Quản trị	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	1.601.292	825.266
	Đi vay	20.681.506.504	4.796.419.291
	Lãi vay trích trước	42.262.909	8.632.888
	Phải trả khác	784.099	-
	Vốn góp	231.362.400.000	62.750.000.000

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Đến 1 năm	25.466.184.273	18.337.675.835
Từ 1 đến 5 năm	21.592.659.538	19.465.047.620
	47.058.843.811	**37.802.723.455**

38.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản cho vay và tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu đã niêm yết và trái phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu và trái phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 977.019.438.025 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 599.092.752.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu và trái phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 97.701.943.803 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.909.275.200 VND). Nếu giá của các cổ phiếu và trái phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 97.701.943.803 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.909.275.200 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có bậc tín nhiệm cao. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Các khoản cho vay ký quỹ

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ khi ký kết các hợp đồng ký quỹ, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 - 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu năm	5.359.626.310.079	-	5.359.626.310.079	-	-	-	-
Số cuối năm	10.882.871.508.602	-	10.882.871.508.602	-	-	-	-

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Trên 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền	-	1.624.954.167.444	-	-	-	1.624.954.167.444
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	8.100.190.750.958	-	-	-	8.100.190.750.958
Các khoản cho vay	-	-	10.882.871.508.602	-	-	10.882.871.508.602
Tài sản tài chính AFS	-	-	5.090.727.755.954	-	-	5.090.727.755.954
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	64.073.999.000	-	-	64.073.999.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	188.727.619.822	1.282.191.788	-	190.009.811.610
Trả trước cho người bán	-	-	6.116.984.128	-	-	6.116.984.128
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	1.320.630.920	-	-	1.320.630.920
Các khoản phải thu khác	-	-	14.400.952.720	-	-	14.400.952.720
Tạm ứng	-	-	5.331.549.347	-	-	5.331.549.347
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.006.000	-	-	-	2.006.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	240.000.000	-	-	240.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	9.975.943.897	-	9.975.943.897
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	6.799.706.692	-	-	-	6.799.706.692
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	-	**9.741.946.631.094**	**16.253.811.000.493**	**11.258.135.685**	**-**	**26.007.015.767.272**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	17.537.559.278.719	-	-	17.537.559.278.719
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	33.935.235.296	-	-	33.935.235.296
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	369.005.638.840	-	-	369.005.638.840
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	60.560.869.868	-	-	60.560.869.868
Phải trả khác	-	-	134.210.993.712	-	-	134.210.993.712
	-	**-**	**18.135.272.016.435**	**-**	**-**	**18.135.272.016.435**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**-**	**9.741.946.631.094**	**(1.881.461.015.942)**	**11.258.135.685**	**-**	**7.871.743.750.837**

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Người lập	Kế toán Trưởng
Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc